

Số: /QĐ-UBND

Bắc Ninh, ngày tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc **đính chính phụ biểu** kèm theo Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 25/12/2025 của UBND tỉnh Bắc Ninh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

Căn cứ Luật Tổ chức tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật lâm nghiệp ngày 15/11/2017; Luật Đất đai ngày 18/01/2024;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 1658/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Bắc Ninh năm 2025;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ; số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 Quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 Quy định phân định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 219/QĐ-TTg ngày 17/02/2022 Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bắc Giang (cũ) thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; số 1589/QĐ-TTg ngày 08/12/2023 Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bắc Ninh (cũ) thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; số 1279/QĐ-TTg ngày 28/10/2024 Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Căn cứ các Công văn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường: số 2338/BNN-KL ngày 01/4/2024 về việc điều tra xác định hiện trạng rừng; số 3901/BNN-KL ngày 31/5/2024 về việc tổ chức điều tra xác định hiện trạng rừng;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Công văn số 6093/SNNMT-KL ngày 31 tháng 12 năm 2025,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Đính chính phụ biểu kèm theo Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 25/12/2025 của UBND tỉnh Bắc Ninh, như sau:

1. Lý do đính chính: do lỗi kỹ thuật trong quá trình xuất dữ liệu từ bản đồ hiện trạng rừng ra biểu số liệu diện tích rừng và đất lâm nghiệp của chủ rừng là Ban quản lý rừng phòng hộ Sơn Đông quản lý trong Tờ trình số 599/TTr-SNNMT ngày 12/12/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường dẫn đến số liệu tại Biểu 12 kèm theo Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 25/12/2025 của UBND tỉnh không chính xác (mới thể hiện được diện tích rừng phòng hộ, còn diện tích rừng sản xuất do Ban quản lý rừng phòng hộ Sơn Đông quản lý cập nhật vào diện tích các chủ rừng là tổ chức khác).

2. Đính chính số liệu tại Biểu 12 kèm theo Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 25/12/2025 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc Phê duyệt và công bố kết quả điều tra rừng tỉnh Bắc Ninh (*Theo biểu chi tiết kèm theo*).

3. Các nội dung khác giữ nguyên theo Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 25/12/2025 của UBND tỉnh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và là bộ phận không tách rời của Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 25/12/2025 của UBND tỉnh Bắc Ninh.

Điều 3. Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Tài chính, Chủ tịch UBND các xã, phường có rừng và các cơ quan, tổ chức, đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (b/c);
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm;
- Thống kê tỉnh;
- Chi cục Kiểm lâm tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- + LĐVP, TH, KTN, TN, KTTH;
- + Lưu: VT, NN^{Thăng}.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Xuân Lợi

BIỂU 12: TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG RỪNG VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP CHỦ QUẢN LÝ LÀ CÁC TỔ CHỨC

Tỉnh Bắc Ninh

(Kèm theo Quyết định số /UBND-NN ngày /01/2026 của UBND tỉnh)

ĐVT: ha

TT	Loại chủ quản lý	Tổng cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Đất chưa có rừng		
					Cộng	RT chưa thành rừng	Đất trống khác
1	BQL bảo tồn Tây Yên Tử	12.960,87	12.109,90	460,42	390,55	210,56	179,99
2	BQL khu di tích danh thắng và rừng BVCQ Suối Mỡ	1.068,78	614,92	353,17	100,69	66,98	33,71
3	BQL rừng phòng hộ Cẩm Sơn	10.506,55	6.789,67	2.866,23	850,65	283,81	566,84
4	BQL rừng phòng hộ Sơn Động	10.889,16	8.527,49	1.582,90	778,77	628,05	150,72
5	BQL rừng Bắc Ninh	476,09		470,88	5,21		5,21
6	Công ty TNHH HTV lâm nghiệp Lục Ngạn	2.252,81		2.156,28	96,53	59,13	37,40
7	Công ty TNHH HTV lâm nghiệp Yên Thế	2.306,06		1.574,50	731,56	618,77	112,79
8	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Lục Nam	2.754,55	61,54	2.266,20	426,81	303,35	123,46
9	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Mai Sơn	1.850,47	94,48	1.320,40	435,59	411,08	24,51
10	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Đông Bắc	1.539,83		1.218,14	321,69	313,63	8,06
11	Công ty cổ phần Thiên Lâm Đạt	2.152,79	1.235,48	687,70	229,61	160,40	69,21
12	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Trường Lộc	1.107,00	605,66	376,16	125,18	93,06	32,12
13	Công ty cổ phần Thương mại Bắc Giang	35,06		34,72	0,34		0,34
14	Trường bắn Quốc gia KV1	17.494,59	10.940,59	6.394,34	159,66	159,66	0,00
15	Trại giam Ngọc Lý - BCA	339,95	179,02	145,40	15,53	15,53	0,00
16	Lữ đoàn 409 - Quân khu I	48,72		40,78	7,94	7,94	0,00
17	Phân kho 91 - Cục kỹ thuật Quân khu 3	135,12		134,81	0,31	0,31	0,00
18	Trường Quân sự Quân đoàn 12	21,01		21,01	0,00		0,00
19	Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực 3	135,61		109,49	26,12	26,12	0,00
20	Các chủ rừng là tổ chức khác	350,64	73,64	210,39	66,61	59,21	7,40
Tổng cộng		68.425,66	41.232,39	22.423,92	4.769,35	3.417,59	1.351,76